



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

BẢN SAO

**CÔNG TY CỔ PHẦN PETEC
BÌNH ĐỊNH**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Petec Bình Định công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Petec Bình Định (tên viết tắt là PETEC BIDICO) (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Bình Định thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định chuyển đổi thành Công ty Cổ phần thương mại Bình Định) theo Quyết định số 35/2001/QĐ-UB ngày 14/05/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định và Quyết định số 98/QĐ-CPTM ngày 14/04/2007 đổi tên Công ty Cổ phần Thương mại Bình Định thành Công ty Cổ phần Petec Bình Định của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương mại Bình Định. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000014 ngày 15/05/2001. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100406219) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/10/2016. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ : 40.391.470.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2018: 40.391.470.000 đồng.

Cổ phiếu của công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2016 với mã chứng khoán GCB.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 389 Trần Hưng Đạo - Phường Trần Hưng Đạo - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.
- Điện thoại: (84) 0256 3822 233
- Fax: (84) 0256 3823 863
- Website: www.petecbidico.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng dầu, mỡ phụ, khí dầu mỏ hóa lỏng và các chế phẩm từ dầu mỏ;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán hóa chất, phân bón, vật tư công, nông, ngư nghiệp, nguyên vật liệu phi kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện vận tải;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc, hàng nông sản;
- Bán mô tô, xe máy;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, dây chuyền thiết bị đồng bộ. Mua bán hàng điện lạnh công nghiệp;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: Mua bán hàng điện tử, viễn thông;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Mua bán hàng công nghệ phẩm, sữa và các sản phẩm từ sữa, nước giải khát, thuốc lá, rượu, bia, mỹ phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đô thị, khu công nghiệp; Cho thuê văn phòng, cửa hàng, ki ốt;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: Tổ chức hội thảo, hội nghị, triển lãm quốc tế;
- Khách sạn;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết, nước giải khát đóng chai;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết: Sản xuất, gia công hàng may mặc;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ du lịch, lữ hành nội địa và quốc tế;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, lập dự án đầu tư mua sắm, đổi mới thiết bị công nghệ, lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu và chọn thầu mua sắm thiết bị công nghệ;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lá. Chi tiết: Bán buôn thuốc lá;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ bao gồm: vận chuyển khách du lịch, vận chuyển khách bằng xe buýt và taxi, vận chuyển hàng hóa; kinh doanh dịch vụ và mua bán sản phẩm trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông. Chế biến thực phẩm đồ hộp, nông, lâm, thủy, hải sản.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có 8 đơn vị trực thuộc:

Các Đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Petec Bình Định tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Xí nghiệp Chế biến và Kinh doanh hàng tiêu dùng;
- Cửa hàng Xăng dầu Trung Hậu - Đường Đào Tấn - TP Quy Nhơn;
- Cửa hàng Xăng dầu Trung Hậu - Đường Hùng Vương - TP Quy Nhơn;
- Cửa hàng Xăng dầu Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định;
- Cửa hàng Xăng dầu Phù Mỹ - Phù Mỹ - Bình Định;
- Cửa hàng Xăng dầu Hoài Hảo - Hoài Nhơn - Bình Định;
- Cửa hàng Xăng dầu Chợ Gồm - Phù Cát - Bình Định.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**Nhân sự**

Tổng số công nhân viên đến cuối năm tài chính là 96 người. Trong đó nhân viên quản lý 18 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Huỳnh Đức Trường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/05/2015
• Ông Nguyễn Trọng Phát	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/05/2015
• Bà Đỗ Khoa Mỹ Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/05/2015
• Ông Nguyễn Đức Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/05/2015
• Ông Lương Duy Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/05/2015

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Văn Ánh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/05/2015
• Ông Hoàng Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/05/2015
• Ông Nguyễn Văn Phàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/05/2015

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Trọng Phát	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 25/05/2015
• Ông Lương Duy Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 25/05/2015
• Bà Đỗ Khoa Mỹ Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 25/05/2015
• Bà Khổng Thị Hà	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 25/05/2015

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Phát

Quy Nhơn, ngày 22 tháng 03 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 393/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Petec Bình Định

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Petec Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") lập ngày 22/03/2019, đính kèm từ trang 7 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 53/BCKT/2018-RSMMT ngày 29/03/2018, Kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2019

Đỗ Thị Thanh Vân – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1483-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.919.386.708	89.852.346.120
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.061.615.777	5.704.662.500
1. Tiền	111	5	7.061.615.777	5.704.662.500
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.558.240.966	72.237.346.606
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	60.724.867.808	70.134.542.742
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.909.337.705	3.247.503.918
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	674.588.600	288.195.560
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.750.553.147)	(1.432.895.614)
IV. Hàng tồn kho	140		13.669.016.108	11.910.337.014
1. Hàng tồn kho	141	10	13.669.016.108	11.910.337.014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.630.513.857	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	860.801.035	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		769.712.822	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.682.038.411	25.350.120.008
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.560.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	1.560.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		20.813.613.506	22.248.305.387
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	19.912.965.506	21.347.657.387
- Nguyên giá	222		46.599.558.957	46.599.558.957
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.686.593.451)	(25.251.901.570)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	900.648.000	900.648.000
- Nguyên giá	228		900.648.000	900.648.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	821.688.880	1.344.356.641
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.479.064.524	5.479.064.524
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.657.375.644)	(4.134.707.883)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		486.736.025	1.757.457.980
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	486.736.025	1.757.457.980
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		109.601.425.119	115.202.466.128

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		45.361.140.405	49.711.956.898
I. Nợ ngắn hạn	310		44.229.339.669	48.555.956.162
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.807.699.327	1.058.944.737
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	95.249.680	48.336.253
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.248.167.899	2.537.505.049
4. Phải trả người lao động	314		610.665.970	1.413.356.164
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		20.074.091	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.a	2.202.254.759	1.474.071.435
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	36.603.848.050	41.587.214.505
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		641.379.893	436.528.019
II. Nợ dài hạn	330		1.131.800.736	1.156.000.736
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	18.b	1.131.800.736	1.156.000.736
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		64.240.284.714	65.490.509.230
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	64.240.284.714	65.490.509.230
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	40.391.470.000	40.391.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.391.470.000	40.391.470.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	(54.000.000)	(54.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	17.028.679.974	16.128.826.100
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	6.874.134.740	9.024.213.130
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	20	2.985.358.382	4.524.943.760
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20	3.888.776.358	4.499.269.370
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		109.601.425.119	115.202.466.128



Nguyễn Trọng Phát

Quy Nhơn, ngày 22 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Khổng Thị Hà

Người lập

Hồ Thị Phong Nguyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	714.880.535.257	686.130.890.987
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		714.880.535.257	686.130.890.987
4. Giá vốn hàng bán	11	22	676.175.761.157	649.519.297.461
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>38.704.774.100</u>	<u>36.611.593.526</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.405.687.199	1.808.528.338
7. Chi phí tài chính	22	24	4.139.768.166	2.733.607.541
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.572.485.725	2.666.706.016
8. Chi phí bán hàng	25	25.a	35.547.241.775	32.868.909.804
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.b	6.823.270.621	8.331.659.340
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(4.399.819.263)</u>	<u>(5.514.054.821)</u>
11. Thu nhập khác	31	26	9.294.784.141	11.181.019.306
12. Chi phí khác	32	27	5.595.544	16.316.938
13. Lợi nhuận khác	40		<u>9.289.188.597</u>	<u>11.164.702.368</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>4.889.369.334</u>	<u>5.650.647.547</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.000.592.976	1.151.378.177
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>3.888.776.358</u>	<u>4.499.269.370</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	963	842
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	963	842



Nguyễn Trọng Phát

Quy Nhơn, ngày 22 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Không Thị Hà

Người lập

Hồ Thị Phong Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.889.369.334	5.650.647.547
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	1.434.691.881	1.514.851.474
- Các khoản dự phòng	03	24, 25	840.325.294	874.833.939
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23	(6.253.550)	(12.725.787)
- Chi phí lãi vay	06	24	3.572.485.725	2.666.706.016
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		10.730.618.684	10.694.313.189
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.031.735.285	(6.832.079.659)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.758.679.094)	4.433.792.455
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		976.715.989	(7.151.051.086)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		409.920.920	563.816.237
- Tiền lãi vay đã trả	14	24	(3.572.485.725)	(2.666.706.016)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(1.651.378.177)	(1.983.077.228)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(895.002.000)	(1.463.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.271.445.882	(4.404.242.108)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(107.671.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	6.253.550	12.725.787
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.253.550	(94.945.213)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	684.873.074.720	595.301.107.355
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(689.856.441.175)	(590.247.129.265)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18, 20	(3.937.379.700)	(1.988.926.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.920.746.155)	3.065.051.715
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.356.953.277	(1.434.135.606)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.704.662.500	7.138.798.106
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		7.061.615.777	5.704.662.500



Nguyễn Trọng Phát

Quy Nhơn, ngày 22 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Khổng Thị Hà

Hồ Thị Phong Nguyệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Petec Bình Định (tên viết tắt là PETEC BIDICO) (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Bình Định thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định chuyển đổi thành Công ty Cổ phần thương mại Bình Định) theo Quyết định số 35/2001/QĐ-UB ngày 14/05/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định và Quyết định số 98/QĐ-CPTM ngày 14/04/2007 đổi tên Công ty Cổ phần Thương mại Bình Định thành Công ty Cổ phần Petec Bình Định của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương mại Bình Định. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000014 ngày 15/05/2001, từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100406219) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/10/2016. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng dầu, mỡ phụ, khí dầu mỏ hóa lỏng và các chế phẩm từ dầu mỏ;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Mua bán hóa chất, phân bón, vật tư công, nông, ngư nghiệp, nguyên vật liệu phi kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện vận tải;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc, hàng nông sản;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, dây chuyền thiết bị đồng bộ. Mua bán hàng điện lạnh công nghiệp;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: Mua bán hàng điện tử, viễn thông;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Mua bán hàng công nghệ phẩm, sữa và các sản phẩm từ sữa, nước giải khát, thuốc lá, rượu, bia, mỹ phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đô thị, khu công nghiệp; Cho thuê văn phòng, cửa hàng, ki ốt;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: Tổ chức hội thảo, hội nghị, triển lãm quốc tế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Khách sạn;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết, nước giải khát đóng chai;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết: Sản xuất, gia công hàng may mặc;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ du lịch, lữ hành nội địa và quốc tế;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, lập dự án đầu tư mua sắm, đổi mới thiết bị công nghệ, lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu và chọn thầu mua sắm thiết bị công nghệ;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo. Chi tiết: Bán buôn thuốc lá;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ bao gồm: vận chuyển khách du lịch, vận chuyển khách bằng xe buýt và taxi, vận chuyển hàng hóa; kinh doanh dịch vụ và mua bán sản phẩm trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông. Chế biến thực phẩm đồ hộp, nông, lâm, thủy, hải sản.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có 8 đơn vị trực thuộc:

Các Đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Petec Bình Định tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Xí nghiệp Chế biến và Kinh doanh hàng tiêu dùng;
- Cửa hàng Xăng dầu Trung Hậu - Đường Đào Tấn - TP Quy Nhơn;
- Cửa hàng Xăng dầu Trung Hậu - Đường Hùng Vương - TP Quy Nhơn;
- Cửa hàng Xăng dầu Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định;
- Cửa hàng Xăng dầu Phù Mỹ - Phù Mỹ - Bình Định;
- Cửa hàng Xăng dầu Hoài Hào - Hoài Nhơn - Bình Định;
- Cửa hàng Xăng dầu Chợ Gồm - Phù Cát - Bình Định.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Việc dự phòng khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.
- Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Chi phí bảo hiểm, thuê tài sản được phân bổ đều theo thời gian thực tế bảo hiểm, thuê tài sản;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho các cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Các mặt hàng xi măng, xăng dầu, công nghệ phẩm: Áp dụng mức thuế suất 10%. Các mặt hàng và dịch vụ khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	737.210.144	394.505.708
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.324.405.633	5.310.156.792
Cộng	<u>7.061.615.777</u>	<u>5.704.662.500</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Doanh nghiệp Tư nhân Hoài Thương	3.398.965.500	1.753.859.500
Doanh nghiệp Tư nhân Nguyễn Khánh	2.407.585.890	1.781.539.930
Công ty TNHH Nguyễn Khánh Sơn	2.539.553.750	2.094.577.060
Công ty TNHH MTV Thương mại Quốc Bảo	1.007.905.614	10.644.297.884
Công ty TNHH SX TM và DV Như Ý	1.930.028.500	1.592.278.500
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hồng Thu	1.563.354.500	1.582.634.500
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp - Cảng Quy Nhơn	9.218.964.040	-
CN Công ty TNHH Xăng dầu, Thương mại và Đầu tư Quốc Bảo	1.885.569.225	8.423.019.705
Các đối tượng khác	36.772.940.789	42.262.335.663
Cộng	60.724.867.808	70.134.542.742

Trong đó, phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV Thương mại Quốc Bảo	1.007.905.614	10.644.297.884
Công ty TNHH Xăng dầu, Thương mại và Đầu tư Quốc Bảo	463.688.366	6.303.495.696
Chi nhánh Công ty TNHH Xăng dầu, Thương mại và Đầu tư Quốc Bảo	1.885.569.225	8.423.019.705
Công ty TNHH Vận tải, Thương mại và Đầu tư Quốc Bảo	-	54.020.000
Cộng	3.357.163.205	25.424.833.285

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Xi măng Phúc Sơn	2.193.931.297	500.061.437
Công ty Xăng Dầu Bình Định	500.520.020	
Công ty Xi măng Nghi Sơn	828.480.438	653.463.531
Công ty CP Xi măng Hoàng Long	213.950.000	2.061.741.000
Các đối tượng khác	172.455.950	32.237.950
Cộng	3.909.337.705	3.247.503.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	109.113.100	-	12.720.060	-
Nguyễn Thanh Thi	265.475.500	-	275.475.500	-
Lãi chậm trả dự thu	300.000.000	-	-	-
Cộng	674.588.600	-	288.195.560	-

b. Dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	1.560.000.000	-	-	-
Cộng	1.560.000.000	-	-	-

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	1.750.553.147	1.432.895.614
- Từ 3 năm trở lên	1.750.553.147	627.465.114
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm		805.430.500
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-
Cộng	1.750.553.147	1.432.895.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	10.632.142.020	-	5.781.449.996	-
Hàng hóa	3.036.874.088		6.128.887.018	
Cộng	<u>13.669.016.108</u>	<u>-</u>	<u>11.910.337.014</u>	<u>-</u>

Không có hàng tồn kho ứ đọng, khó tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	715.094.518	-
Chi phí bảo hiểm tài sản, bảo lãnh ngân hàng	145.706.517	-
Cộng	<u>860.801.035</u>	<u>-</u>

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	43.895.793	394.076.200
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	442.840.232	1.363.381.780
Cộng	<u>486.736.025</u>	<u>1.757.457.980</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	34.734.522.926	7.596.727.343	4.053.281.427	215.027.261	46.599.558.957
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>34.734.522.926</u>	<u>7.596.727.343</u>	<u>4.053.281.427</u>	<u>215.027.261</u>	<u>46.599.558.957</u>
Khấu hao					
Số đầu năm	15.785.852.566	7.310.930.360	1.972.743.489	182.375.155	25.251.901.570
Khấu hao trong năm	985.451.956	57.746.273	358.841.546	32.652.106	1.434.691.881
Số cuối năm	<u>16.771.304.522</u>	<u>7.368.676.633</u>	<u>2.331.585.035</u>	<u>215.027.261</u>	<u>26.686.593.451</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	18.948.670.360	285.796.983	2.080.537.938	32.652.106	21.347.657.387
Số cuối năm	<u>17.963.218.404</u>	<u>228.050.710</u>	<u>1.721.696.392</u>	<u>-</u>	<u>19.912.965.506</u>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 13.691.714.847 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 17.655.103.497 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	900.648.000	900.648.000
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>900.648.000</u>	<u>900.648.000</u>
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	900.648.000	900.648.000
Số cuối năm	<u>900.648.000</u>	<u>900.648.000</u>

Quyền sử dụng đất lâu dài là Thửa đất số 1337, tờ bản đồ số 07 tại Xã Cát Hanh, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định. Diện tích: 1.080 m². Mục đích sử dụng: Lâm kho bãi phục vụ sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018					01/01/2018		
	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				5.479.064.524	4.657.375.644		5.479.064.524	4.134.707.883
- Công ty CP Cà phê Petec (PCF)	0,97%	0,97%	29.200	296.000.000	4.000.000	29.200	296.000.000	75.305.752
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định (PND)	0,13%	0,13%	8.823	136.350.000	68.412.900	8.823	136.350.000	-
- Công ty CP Kho vận Petec	2,78%	2,78%	200.000	2.000.000.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1 (HTI)	0,00%	0,00%	6	137.524	55.622	6	137.524	-
- Công ty CP BĐ sản và Kỹ thuật Xăng dầu Petec								
Land								
- TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư - CT Cổ phần (PETEC) (PEG)	5,22%	5,22%	200.000	2.000.000.000	1.837.352.122	200.000	2.000.000.000	1.726.872.498
	0,02%	0,02%	49.837	1.046.577.000	747.555.000	49.837	1.046.577.000	332.529.633
Cộng				5.479.064.524	4.657.375.644		5.479.064.524	4.134.707.883

(*) Công ty trích lập dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn này căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2018 của các Công ty nhận đầu tư.
Các Công ty còn lại là cổ phiếu niêm yết, dự phòng được trích lập căn cứ vào giá đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của năm 2018 cho từng cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
CN Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Phú Yên tại Bình Định	2.435.735.000	-
Công ty CP Thương mại Mặt Trời	-	307.500.000
Công ty TNHH TM và VT Đức Sơn Quảng Nam	-	399.750.000
Công ty CP Cảng Thị Nại	200.156.000	188.071.785
Các đối tượng khác	171.808.327	163.622.952
Cộng	2.807.699.327	1.058.944.737

Trong đó, phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV Vận tải, Thương mại và Đầu tư Quốc Bào	19.049.030	-
Cộng	19.049.030	-

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV Khai Thủy	32.075.000	-
Các đối tượng khác	63.174.680	48.336.253
Cộng	95.249.680	48.336.253

17. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	609.494.709	2.994.901.696	3.604.396.405	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.156.291.050	1.000.592.976	1.651.378.177	505.505.849
Thuế thu nhập cá nhân	182.158.951	337.861.702	371.255.546	148.765.107
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	589.560.339	1.221.453.252	1.217.116.648	593.896.943
Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Cộng	2.537.505.049	5.563.809.626	6.853.146.776	1.248.167.899

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	38.130.960	32.412.540
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	30.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.263.612.658	1.161.845.358
Phải trả khác	900.511.141	279.783.537
Cộng	<u>2.202.254.759</u>	<u>1.474.071.435</u>

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.131.800.736	1.156.000.736
Cộng	<u>1.131.800.736</u>	<u>1.156.000.736</u>

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	41.587.214.505	684.873.074.720	689.856.441.175	36.603.848.050
- NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	41.587.214.505	684.873.074.720	689.856.441.175	36.603.848.050
Cộng	<u>41.587.214.505</u>	<u>684.873.074.720</u>	<u>689.856.441.175</u>	<u>36.603.848.050</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	40.391.470.000	(54.000.000)	14.688.530.000	9.619.183.360	64.645.183.360
Tăng trong năm	-	-	1.440.296.100	4.499.269.370	5.939.565.470
Giảm trong năm	-	-	-	5.094.239.600	5.094.239.600
Số dư tại 31/12/2017	<u>40.391.470.000</u>	<u>(54.000.000)</u>	<u>16.128.826.100</u>	<u>9.024.213.130</u>	<u>65.490.509.230</u>
Số dư tại 01/01/2018	40.391.470.000	(54.000.000)	16.128.826.100	9.024.213.130	65.490.509.230
Tăng trong năm	-	-	899.853.874	3.888.776.358	4.788.630.232
Giảm trong năm	-	-	-	6.038.854.748	6.038.854.748
Số dư tại 31/12/2018	<u>40.391.470.000</u>	<u>(54.000.000)</u>	<u>17.028.679.974</u>	<u>6.874.134.740</u>	<u>64.240.284.714</u>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
TCT Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	12.740.640.000	12.740.640.000
Vốn góp của các cổ đông khác	27.650.830.000	27.650.830.000
Cộng	<u>40.391.470.000</u>	<u>40.391.470.000</u>

c. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.039.147	4.039.147
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.039.147	4.039.147
- Cổ phiếu phổ thông	4.039.147	4.039.147
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.039.147	4.039.147
- Cổ phiếu phổ thông	4.039.147	4.039.147
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	9.024.213.130	9.619.183.360
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	3.888.776.358	4.499.269.370
Phân phối lợi nhuận	6.038.854.748	5.094.239.600
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	6.038.854.748	5.094.239.600
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	899.853.874	1.440.296.100
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	899.853.874	1.080.222.000
+ Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	200.000.000	554.148.000
+ Trả cổ tức	4.039.147.000	2.019.573.500
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
+ Tạm ứng cổ tức	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	<u>6.874.134.740</u>	<u>9.024.213.130</u>

(*) Việc trích lập các quỹ và trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2017 căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 24/05/2018.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông ngày 24/05/2018 đã thông qua quyết định trả cổ tức năm 2017 với tỷ lệ 10% (tương đương 4.039.147.000 đồng). Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức và chi trả trong năm 2018.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu kinh doanh xi măng	254.821.251.020	285.691.639.564
Doanh thu kinh doanh xăng dầu	437.389.335.437	305.007.807.664
Doanh thu kinh doanh công nghệ phẩm	18.961.102.278	92.023.628.920
Doanh thu cho thuê nhà, kho bãi	1.247.006.153	1.711.315.499
Doanh thu từ hợp tác kinh doanh	2.347.496.369	1.696.499.340
Doanh thu thanh lý CCDC	114.344.000	-
Cộng	<u>714.880.535.257</u>	<u>686.130.890.987</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn kinh doanh xi măng	236.812.325.183	266.986.339.540
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	420.576.755.174	291.295.998.531
Giá vốn kinh doanh công nghệ phẩm	18.786.680.800	91.236.959.390
Cộng	<u>676.175.761.157</u>	<u>649.519.297.461</u>

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi	6.253.550	9.662.187
Nhận hỗ trợ thanh toán	369.677.050	391.627.520
Lãi bán hàng trả chậm	3.029.756.599	1.404.175.031
Cổ tức từ các khoản đầu tư	-	3.063.600
Cộng	<u>3.405.687.199</u>	<u>1.808.528.338</u>

24. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	3.572.485.725	2.666.706.016
Chi phí lãi tài khoản ký quỹ	44.614.680	61.405.257
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn	522.667.761	5.496.268
Cộng	<u>4.139.768.166</u>	<u>2.733.607.541</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên bán hàng	6.992.161.759	6.693.479.108
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng	611.914.669	607.369.408
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.236.858.826	1.294.382.344
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.136.570.727	1.115.295.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.994.069.959	22.634.314.596
Chi phí bằng tiền khác	1.575.665.835	524.068.965
Cộng	<u>35.547.241.775</u>	<u>32.868.909.804</u>

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên quản lý	2.221.978.518	2.881.063.369
Chi phí dụng cụ, đồ dùng, văn phòng phẩm	941.107.014	813.128.642
Chi phí khấu hao tài sản cố định	197.833.055	220.469.130
Chi phí thuế, phí, lệ phí	291.720.949	250.263.703
Trích lập nợ phải thu khó đòi	317.657.533	869.337.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	926.780.934	1.096.478.045
Chi phí quản lý khác	1.926.192.618	2.200.918.780
Cộng	<u>6.823.270.621</u>	<u>8.331.659.340</u>

26. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập từ nhận khuyến mãi, thưởng, hỗ trợ bán hàng	9.289.846.276	10.177.374.528
Thu nhập từ bồi thường thu hồi đất	-	1.003.641.200
Thu nhập khác	4.937.865	3.578
Cộng	<u>9.294.784.141</u>	<u>11.181.019.306</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí phạt chậm nộp thuế	5.595.544	-
Chi phí phạt vi phạm hành chính	-	1.306.938
Chi phí khác	-	15.010.000
Cộng	5.595.544	16.316.938

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.889.369.334	5.650.647.547
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	113.595.544	106.243.338
- Điều chỉnh tăng	113.595.544	109.306.938
+ Chi phí không hợp lệ	-	-
+ Thu lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	108.000.000	108.000.000
+ Phạt thuế, phạt hành chính	5.595.544	1.306.938
- Điều chỉnh giảm	-	3.063.600
+ Lãi cổ tức được chia	-	3.063.600
Tổng thu nhập chịu thuế	5.002.964.878	5.756.890.885
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.000.592.976	1.151.378.177

29. Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.888.776.358	4.499.269.370
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(1.099.853.874)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành)	-	1.099.853.874
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.888.776.358	3.399.415.496
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.039.147	4.039.147
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	963	842

(*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định của ĐHĐCĐ v/v trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty bán hàng theo hai phương thức sau: thông qua các đại lý và trực tiếp bán tại các cửa hàng.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các đại lý: Công nợ của các đại lý được quản lý bằng việc cấp hạn mức dư nợ tối đa theo từng quý trong năm. Theo đó, mỗi đại lý sẽ có một mức dư nợ khác nhau và các khoản nợ vượt hạn mức sẽ bị tính lãi vay theo mức lãi suất của ngân hàng mà Công ty giao dịch.
- Bán hàng trực tiếp: Phần lớn công nợ được thu bằng tiền mặt. Do đó, rủi ro tín dụng đối với các khoản công nợ phải thu phát sinh từ hoạt động bán hàng trực tiếp ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.807.699.327	-	2.807.699.327
Chi phí phải trả	20.074.091	-	20.074.091
Vay và nợ thuê tài chính	36.603.848.050	-	36.603.848.050
Phải trả khác	2.164.123.799	1.131.800.736	3.295.924.535
Cộng	41.595.745.267	1.131.800.736	42.727.546.003
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.058.944.737	-	1.058.944.737
Vay và nợ thuê tài chính	41.587.214.505	-	41.587.214.505
Phải trả khác	1.441.628.895	1.156.000.736	2.597.629.631
Cộng	44.087.788.137	1.156.000.736	45.243.788.873

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Vận tải, Thương mại và Đầu tư Quốc Bảo	8.482.500	143.146.364
Doanh Nghiệp Tư nhân xăng dầu Quốc Bảo	-	3.188.001.800
CN DNTN Xăng dầu Quốc Bảo	-	9.415.977.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Quốc Bảo	25.903.607.730	24.725.157.400
Công ty TNHH Xăng dầu, Thương mại & Đầu tư Quốc Bảo	23.810.192.670	20.821.359.724
CN Công ty TNHH Xăng dầu, Thương mại & Đầu tư Quốc Bảo	31.632.549.520	25.393.654.277
Mua hàng		
Chi nhánh TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư tại Bình Định	40.277.687.450	23.104.345.500
Công ty TNHH Vận tải, Thương mại và Đầu tư Quốc Bảo	1.592.049.030	4.150.954.545

c. Giao dịch với các cán bộ quản lý chủ chốt

Lương, thưởng và thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
Thù lao Hội đồng quản trị	264.000.000	264.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	872.300.000	874.000.000
Cộng	1.136.300.000	1.138.000.000

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Phát

Quy Nhơn, ngày 22 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Khổng Thị Hà

Người lập

Hồ Thị Phong Nguyệt

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG THANH BÌNH

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số CT 001304, Quốc số 01

Ngày: 27-06-2019



CÔNG CHỨNG VIÊN
Phạm Thị Thanh Hà